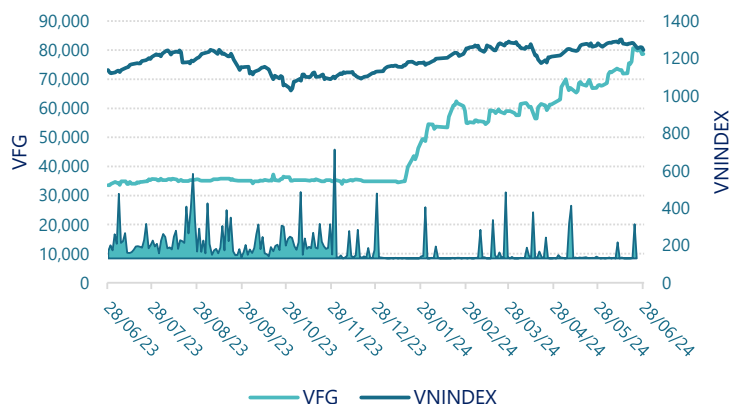


CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	78,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	80,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,547
SL cổ phiếu LH	41,712,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,285
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,283
P/E	9.6
EPS	8,227

DT thuần

Q2/24

851

tỷ VNĐ

QoQ: ▼115 | -11.9%

YoY: ▲ 180 | 26.8%

LN sau thuế

Q2/24

81.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.80 | 3.6%

YoY: ▲ 24.6 | 43.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

13.6%

+/- YoY: ▲ 2.4%

DT thuần

6T 2024

1,817

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 456 | 33.4%

LN sau thuế

6T 2024

160

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.0 | 42.3%

ROE

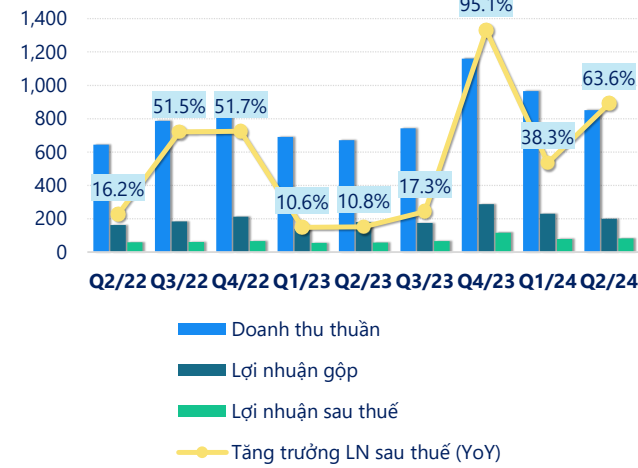
Q2/24

28.0%

+/- YoY: ▲ 6.5%

tỷ VNĐ

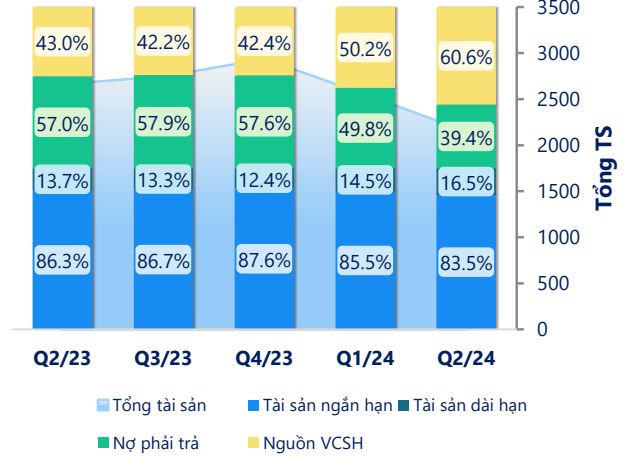
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

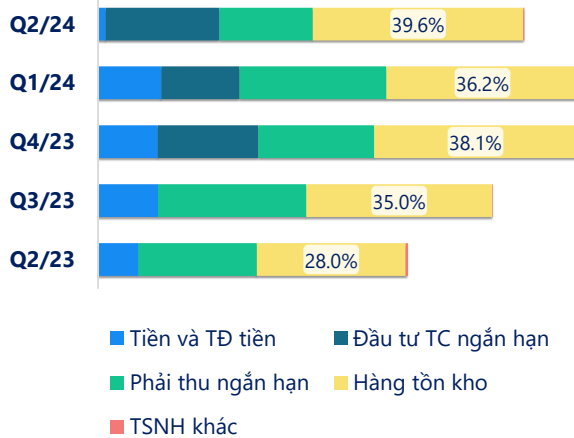
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



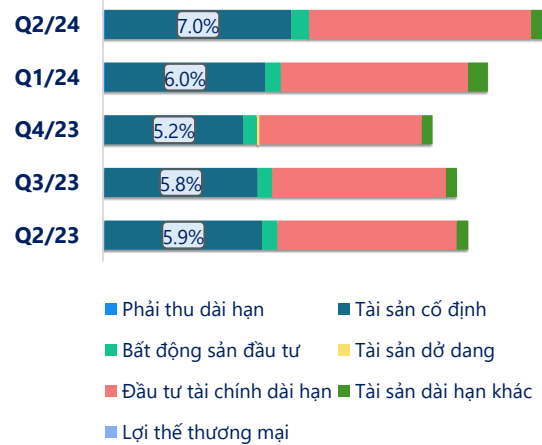
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

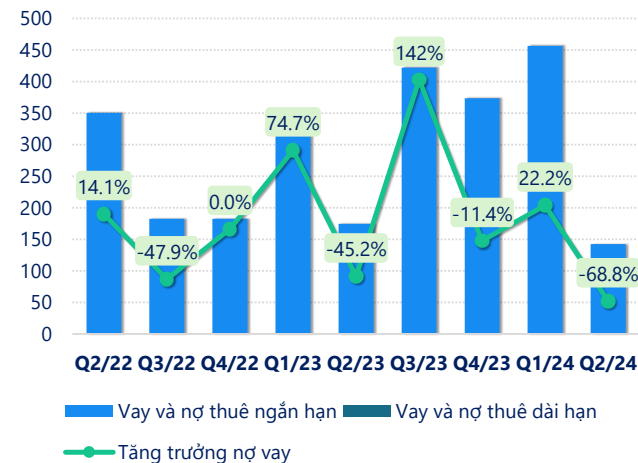
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

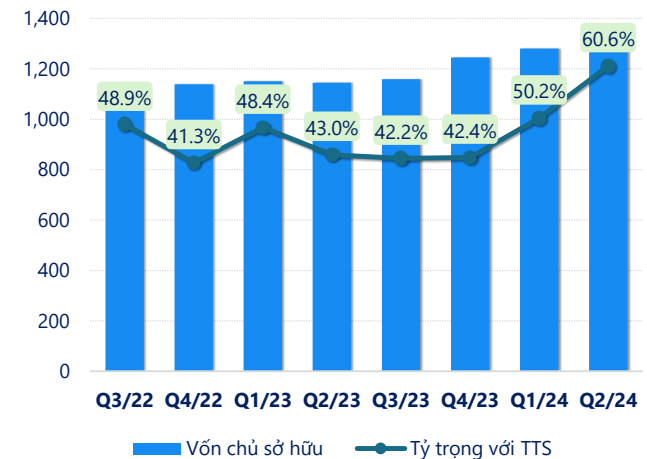
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

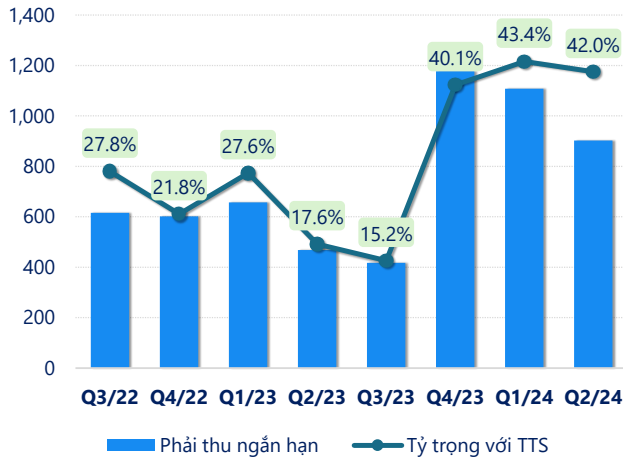
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



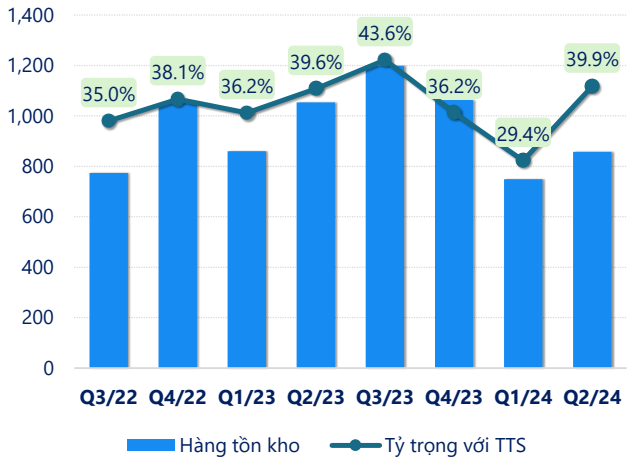
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


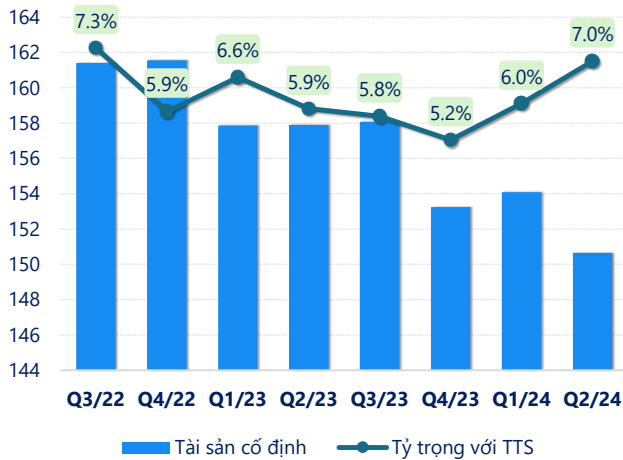
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


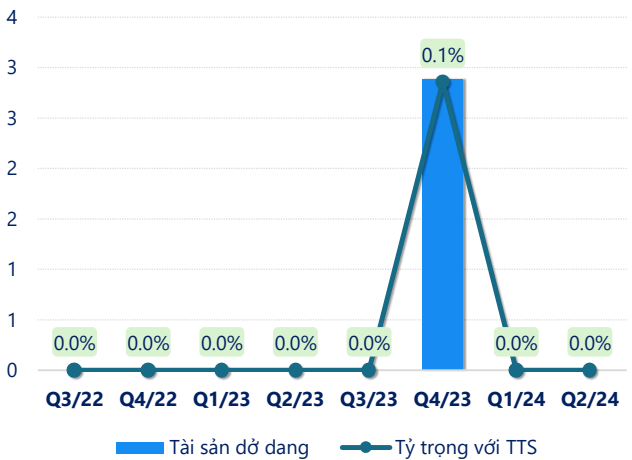
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

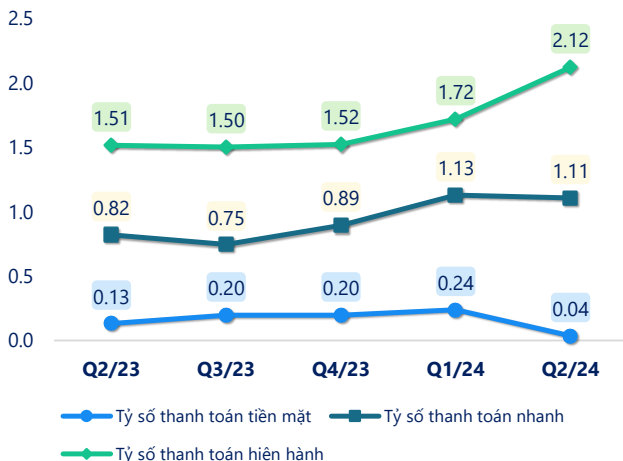
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

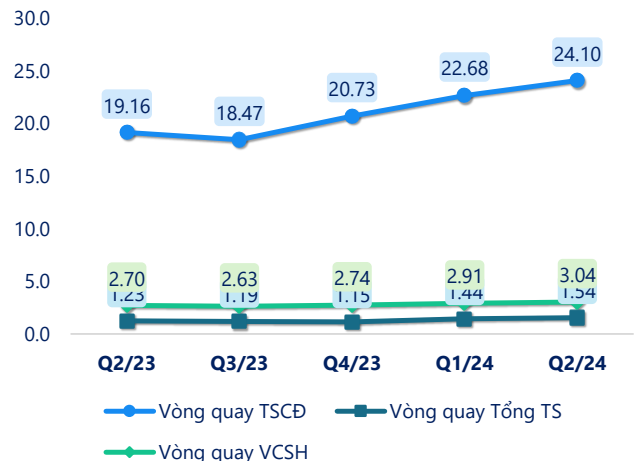
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	2,664	2,746	2,937	2,550	2,151
Tài sản ngắn hạn	2,298	2,381	2,573	2,181	1,795
Tiền và tương đương tiền	200	309	330	303	30.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	570	450	0.29	0.29	0.29
Phải thu ngắn hạn	468	418	1,178	1,107	903
Hàng tồn kho	1,054	1,198	1,063	749	858
Tài sản ngắn hạn khác	5.21	4.55	2.32	21.1	3.51
Tài sản dài hạn	366	366	364	369	356
Phải thu dài hạn	1.64	1.52	1.85	1.77	1.71
Tài sản cố định	158	158	153	154	151
Bất động sản đầu tư	15.2	15.1	14.9	14.7	14.5
Tài sản dở dang	0	0	2.88	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	180	180	180	180	180
Tài sản dài hạn khác	11.6	11.5	11.9	19.4	9.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,519	1,591	1,691	1,270	848
Nợ ngắn hạn	1,517	1,585	1,689	1,268	846
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	422	374	457	142
Phải trả người bán ngắn hạn	584	438	512	97.0	110
Nợ dài hạn	2.09	2.09	1.99	1.99	1.99
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,145	1,159	1,246	1,280	1,303
Vốn chủ sở hữu	1,145	1,159	1,246	1,280	1,303
Vốn điều lệ	417	417	417	417	417
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)